

古汉语虚词词典

王海棻

赵长才

黄珊

吴可颖



北京大学出版社

古汉语虚词词典

王海棻 赵长才
黄 珊 吴可颖

北京大学出版社
北 京

图书在版编目(CIP)数据

古汉语虚词词典/王海棻等编. —北京:北京大学出版社,1996.

12

ISBN 7-3-1-03049-5

I. 古… II. 王… III. 古汉语虚词-词典 IV. H141-61



书 名: 古汉语虚词词典

著作责任者: 王海棻 赵长才 黄珊 吴可颖

责任编辑: 杜若明

标准书号: ISBN 7-301-03049-5/H·311

出版者: 北京大学出版社

地 址: 北京市海淀区中关村北京大学校内 100871

电 话: 出版部 62752015 发行部 62559712 编辑部 62752032

排 印 者: 中国科学院印刷厂

发 行 者: 北京大学出版社

经 销 者: 新华书店

850×1168毫米 32开本 17印张 457千字

1996年12月第一版 1996年12月第一次印刷

定 价: 25.00元

写在前面的话

古汉语虚词著作，迄今已有多部面世。我们想在充分吸收现有成果的基础上，对常见的虚词进行语义、语用、语法等多角度的再研究，既作共时分析，又力图体现历时变化，并把研究所得，要言不烦、深入浅出地奉献给古汉语虚词知识的需要者与爱好者。这个愿望的实现，对我们也并非一件轻而易举的事，尽管我们已从事这项工作多年。

虚词的释义和义项划分，力求准确简明；书证的选择，力求恰切易懂。书证中有理解障碍者，或适当注释，或疏通句义，使读者了然于心，从而增进对虚词的总体把握。这是我们着力较多的部分。此外，为避免冗杂，我们对虚词进行了适当的同义归并。

全书由我们四人合力写成，最后由王海棻负责统稿。

这部《古汉语虚词词典》是否差强人意，还有待于读者评说。

17830余条

作者
1996. 3.

凡 例

一、本书共收古汉语虚词 829 个，包括介词、连词、副词、助词、语气词、助动词、叹词，代词根据用法分别标为疑问代词、人称代词、指示代词、无指代词、不定代词等，一些常见的短语和凝固格式也一并收入。另收入“叵”、“诸”、“旃”等合音词。

二、一词属不同词性者，在一条之内分别列出。

三、每个虚词用鱼尾括标出，同义词语以“~~义同”附后，同音异体字以‘也作~’附后，书证依序列后。为方便查检，所附同义词语另出词条，注见“见某”。这种处理，对读者掌握同义词语群有所裨益。

四、书证依义项分列；每义项下依不同用法排列；用法相同者，依时代顺序排列。书证以①②③……标序号，只有一条书证者标①，以别于讲解文字。

五、全书用简化字，少数地方保留异体。

六、文句艰深的书证，在破折号后或注释难词，或解释某个句子，或今译全例；译文有时顾及上下文或背景。

七、全书词目按音序排列，同一音节内按笔画多少排列。另附拼音索引及笔画索引。

八、书证列书名、篇名，不列编撰者。书后附引用书目，以便对照查检。

拼音索引

A		彼	15
ā		bì	
阿	1	必	15
ān		毕	17
安	2	biàn	
àn		便	18
暗	4	遍	19
B		bié	
bǎ		别	19
把	6	bìng	
bái		并	20
白	6	bó	
bào		博	23
暴	7	bù	
bàn		不	23
半	8	C	
bèi		cái	
备	9	才	26
被	10	财	26
辈	10	裁	26
běn		céng	
本	11	曾	27
bǐ		chā	
比	12	差	28
		cháng	

长	29	猝	41
尝	29	趣	41
常	30	cuò	
chèn		错	42
趁	31		
chéng		D	
诚	31	dà	
承	32	大	43
chóng		dài	
重	32	代	46
chóu		殆	46
畴	32	dān	
chū		殚	47
初	33	dàn	
chuán		旦	48
遣	34	但	49
chuí		dāng	
垂	35	当	50
chún		dào	
纯	36	到	53
cǐ		dé	
此	36	得	54
cōng		děng	
匆	37	等	55
cóng		dí	
从	38	迪	57
cū		的	57
粗	40	dì	
cù		底	58
卒	40	dì	
促	40	地	59
趋	41	弟	60

第	60
递	61
dié	
迭	61
dīng	
鼎	62
dìng	
定	63
dòng	
动	63
dōu	
都	64
dú	
独	65
duān	
端	66
duàn	
断	67
duì	
对	67
duō	
咄	68

E

é	
俄	69
蛾	69
ér	
而	70
ěr	
耳	75
尔	76

F

fān	
翻	79
fán	
凡	79
fǎn	
反	80
fāng	
方	80
fēi	
非	81
fēi	
匪	84
fèng	
奉	84
fǒu	
不	85
否	86
fū	
夫	86
弗	87
伏	88
fǔ	
甫	88
fù	
复	89

G

gài	
盖	91

gān		hào	
甘	92	好	109
gāng		hé	
刚	93	何	110
gè		曷	130
个	93	和	132
各	94	盍	132
gēng		阖	133
更	95	héng	
gèng		恒	133
更	96	hèng	
gōng		横	133
公	97	hóng	
恭	98	洪	134
gòng		hū	
共	98	乎	135
gǒu		忽	140
苟	99	hú	
gū		胡	141
姑	101	hù	
gù		互	142
固	102	huì	
故	102	会	143
顾	105	惠	145
guǒ		huò	
果	106	或	145
guò			
过	107		
		J	
H		jǐ	
		几	149
hǎn		jǐ	
罕	109	及	149

极	150	介	176
即	151	借	176
亟	153	jīn	
疾	153	仅	178
急	153	厘	179
jǐ		谨	179
几	154	廛	179
jì		覲	179
泊	160	jīn	
既	160	仅	179
暨	163	尽	180
继	164	浸	181
忌	165	jīng	
jiā		经	182
加	165	jìng	
jiǎ		径	182
假	166	竞	183
jiān		竟	184
兼	168	敬	185
jiǎn		jiǔ	
饬	168	久	185
jiàn		jū	
见	169	居	186
间	170	jǔ	
荐	171	举	187
洵	172	jù	
渐	172	巨	188
jiāo		诘	188
交	173	具	188
jiē		俱	189
皆	174	据	190
嗟	175		

刷	190	滥	201
渠	190	浪	202
遽	191	累	202
jué		lei	
绝	191	类	203
K			
kān		li	
堪	193	历	203
ké		立	204
可	193	例	204
kè		lián	
克	195	连	205
溢	195	liáng	
kōng		良	206
空	196	liǎng	
kǒng		两	206
孔	196	liáo	
恐	196	聊	207
kù		liǎo	
酷	197	了	208
kuài		lín	
块	197	临	209
kuàng		lìng	
况	198	令	209
L			
lái		lǚ	
来	200	屡	210
lài		旅	211
赖	201	lù	
		虑	211
		lüè	

略	212	宁	228
M		nóng	
màn		依	229
曼	213	nuǒ	
漫	213	那	229
méi		nuò	
每	214	诺	230
méng		喏	231
蒙	216	O	
mí		ǒu	
弥	216	偶	232
靡	217	P	
mì		pī	
密	217	丕	233
miè		披	233
蔑	218	piān	
miù		偏	234
谬	218	pín	
缪	219	频	235
mò		píng	
莫	219	平	235
N		凭	237
nái		pō	
乃	222	颇	237
nǎng		pō	
囊	227	亘	238
nì		pǔ	
逆	228	普	238
ning			

Q

qí	
其	240
綦	241
奇	242
qí	
岂	242
qì	
迄	243
迄	243
汜	244
唾	244
qià	
恰	244
qiān	
金	246
qián	
潜	246
qiāng	
羌	247
qiǎng	
强	247
qiǎo	
悄	248
qiè	
且	249
qiè	
切	253
窃	254
qīn	
亲	255

qíng	
情	256
qǐng	
顷	256
请	258
qióng	
穷	258
qú	
渠	258
qǔ	
取	259
quán	
权	259
全	260
què	
却	260

R

rán	
然	263
rèn	
任	267
réng	
仍	268
rì	
日	270
róng	
戎	272
容	272
rú	
如	273
rǔ	

辱	282	胜	300
ruò		shèng	
若	282	盛	300
S			
sān		shí	
三	288	时	300
shā		实	302
杀	288	shǐ	
煞	288	使	303
煞	289	始	303
shān		shì	
善	289	适	305
擅	290	是	307
shàng		shǒu	
尚	290	手	308
shāo		首	309
稍	292	shū	
少	293	殊	310
shè		倏	310
设	294	倏	311
shēn		儻	312
身	295	shú	
深	296	孰	312
shēn		shù	
审	297	庶	315
矧	298	shuài	
shèn		率	317
甚	298	shuí	
慎	299	谁	318
shēng		shùn	
生	299	顺	320
		shù	
		数	320

si	
私	320
思	321
斯	322
sì	
似	323
sù	
速	323
夙	324
素	324
sui	
虽	325
suí	
随	328
sùi	
遂	329
suǒ	
所	330
索	331

T

tā	
他	333
它	333
tà	
沓	333
tài	
太	334
泰	334
tǎng	
党	334
倘	334

佻	335
tāo	
叨	336
tè	
特	337
tì	
替	337
tiǎn	
忝	338
tōng	
通	338
tóng	
同	338
tòng	
痛	339
tōu	
偷	339
tóu	
投	340
tú	
徒	340
tuō	
脱	341

W

wàn	
万	342
wǎng	
往	343
枉	344
罔	344
wàng	

妄	345	奚	361
wēi		悉	368
微	345	稀	369
wéi		諱	369
为	346	嘻	369
唯	349	xí	
wēi		习	369
伪	350	xiān	
猥	350	先	370
wèi		xián	
为	351	咸	371
未	351	xiǎn	
wū		鲜	371
乌	352	xiāng	
鸣	353	相	372
於	354	xiáng	
恶	355	洋	373
wú		xiàng	
亡	355	乡	374
无	356	向	375
毋	357	xiǎo	
妄	358	小	379
忘	358	xié	
wù		偕	379
兀	358	xìn	
勿	358	信	380
务	359	xíng	
		行	380
		xiū	
		休	381
xī		xū	
兮	360	吁	381
希	360		

X

歛	382	yě	
xú		也	400
徐	382	yè	
xǔ		业	405
许	383	yī	
xuán		一	406
还	386	依	407
旋	386	伊	409
xún		猗	410
寻	387	壹	411
洵	387	噫	411
循	387	繫	411
Y		yì	
yǎ		已	411
雅	389	以	413
yān		矣	416
焉	389	yì	
yán		亦	420
沿	392	益	423
yǎn		意	424
奄	393	抑	425
yáng		yīn	
阳	394	因	426
佯	394	阴	427
yǎo		yīng	
杳	395	应	428
yào		yìng	
要	395	应	428
yé		yōng	
邪	398	庸	429
耶	400	yǒng	
		永	430